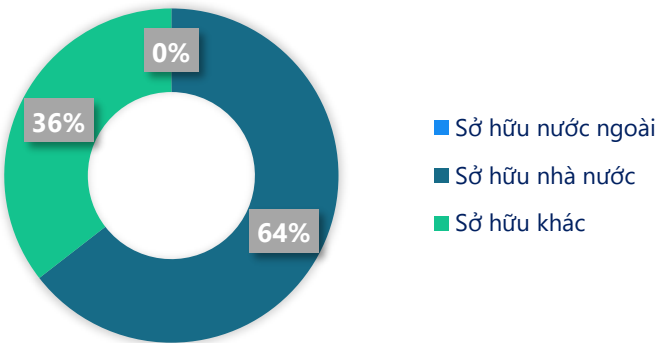


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

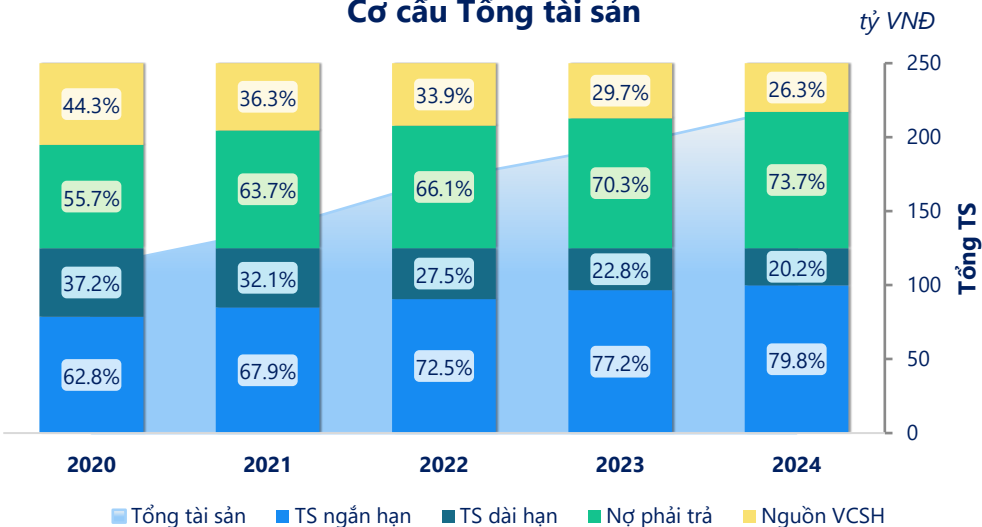
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	300	
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	300	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	300	
SL cổ phiếu LH	4,400,000	
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài	0.0%	
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	57	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1	
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
CPH	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



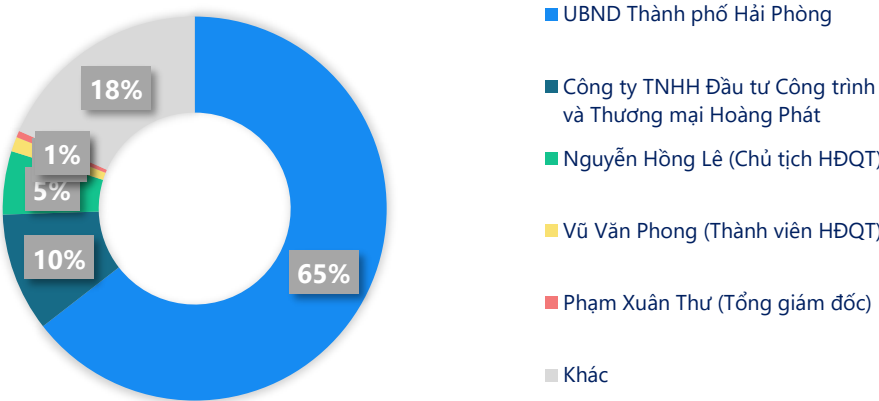
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CPH** năm 2024 tăng trưởng **13.8%** so với năm trước, đạt **220.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

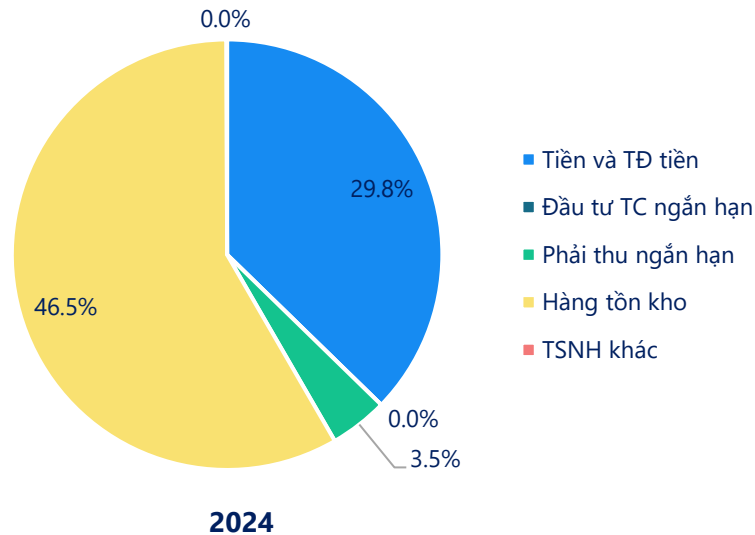
Cơ cấu cổ đông



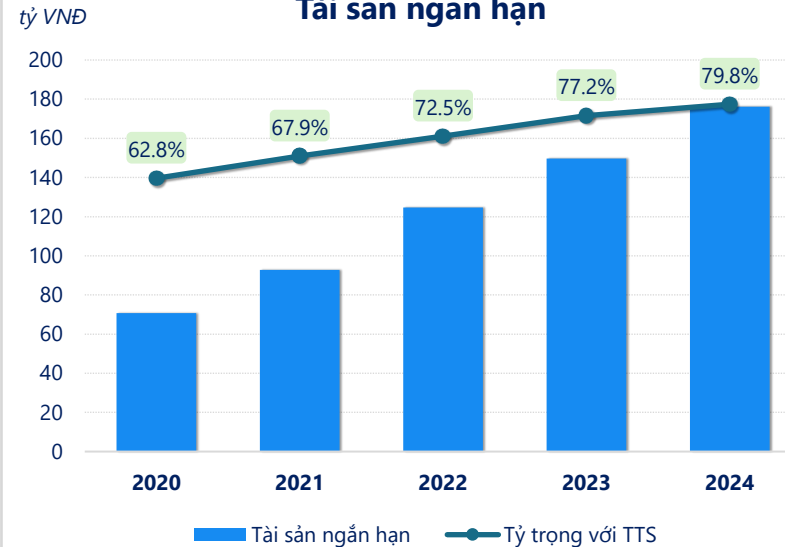
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.5% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Hải Phòng** sở hữu **64.5%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư Công trình và Thương mại Hoàng Phát nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hồng Lê (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.33%.

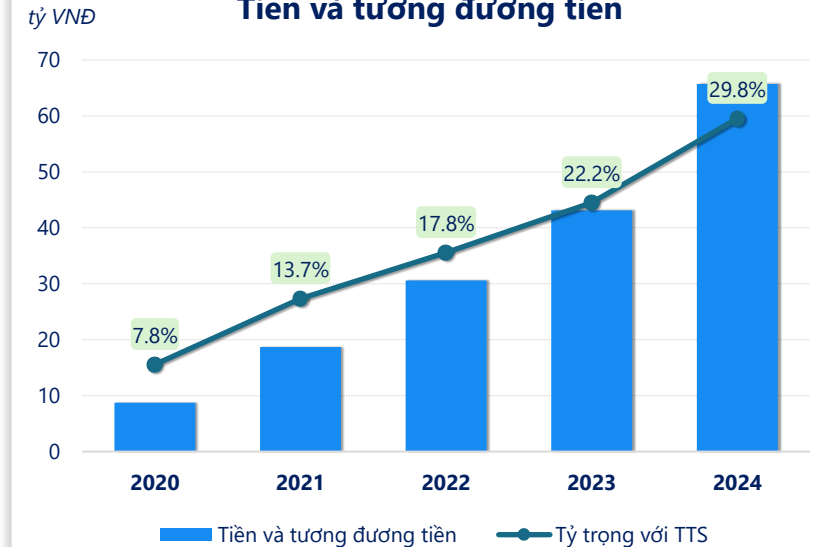
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



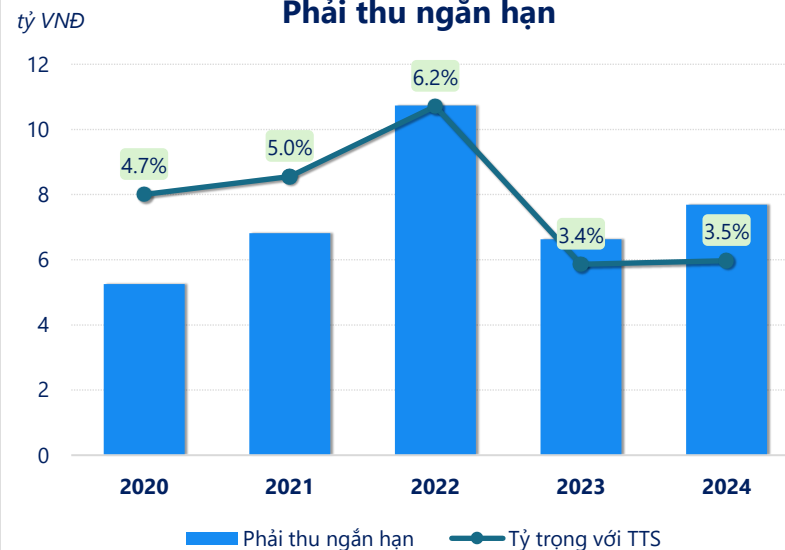
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CPH đạt **176.2** tỷ đồng, tăng trưởng **17.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 29.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

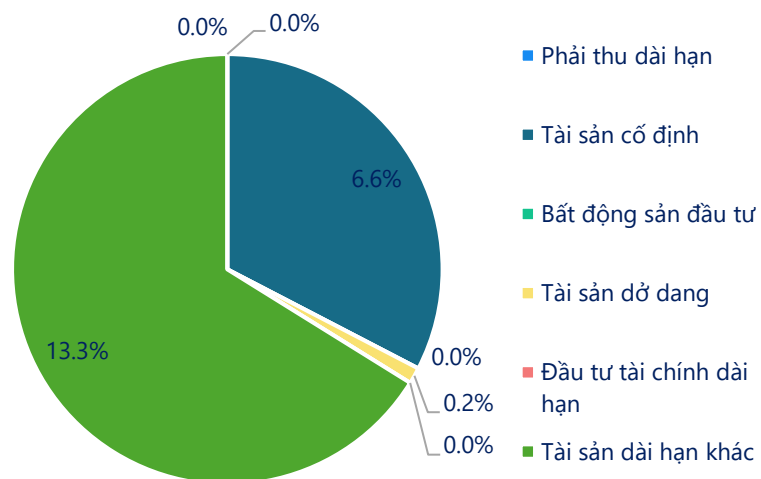
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



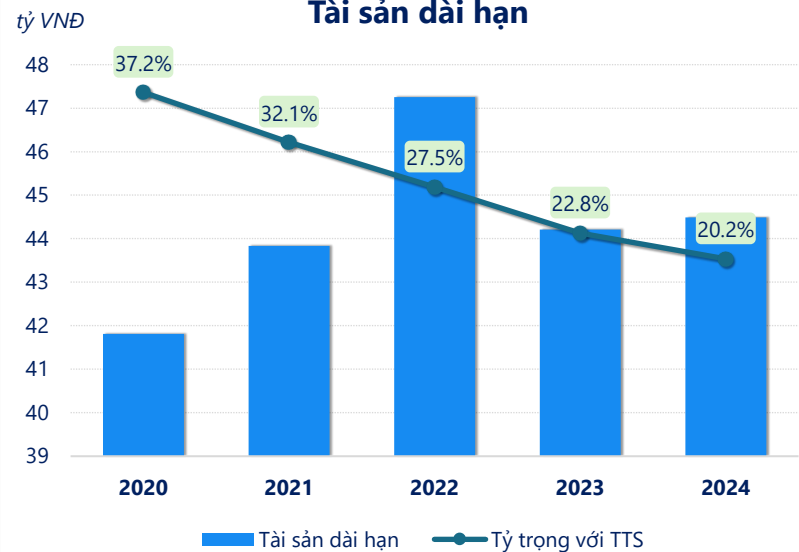
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.63%** so với năm trước và đạt **44.49** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **20.2%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.58%.

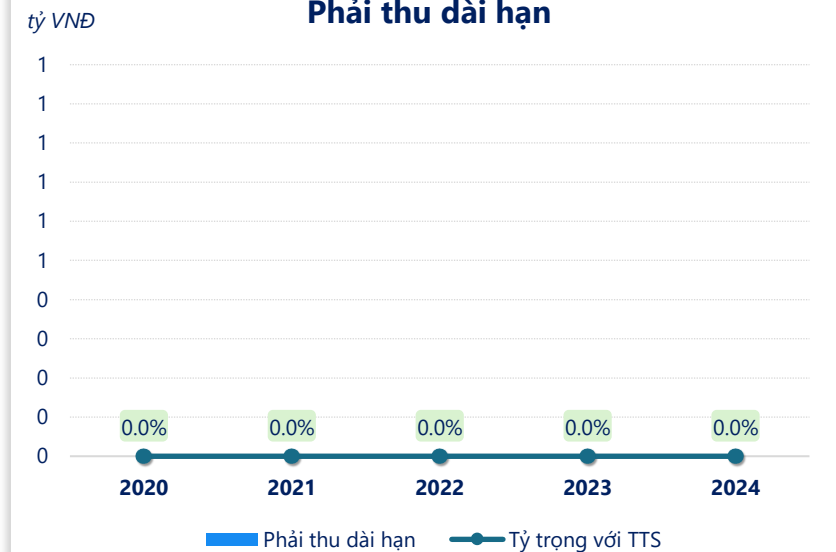
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



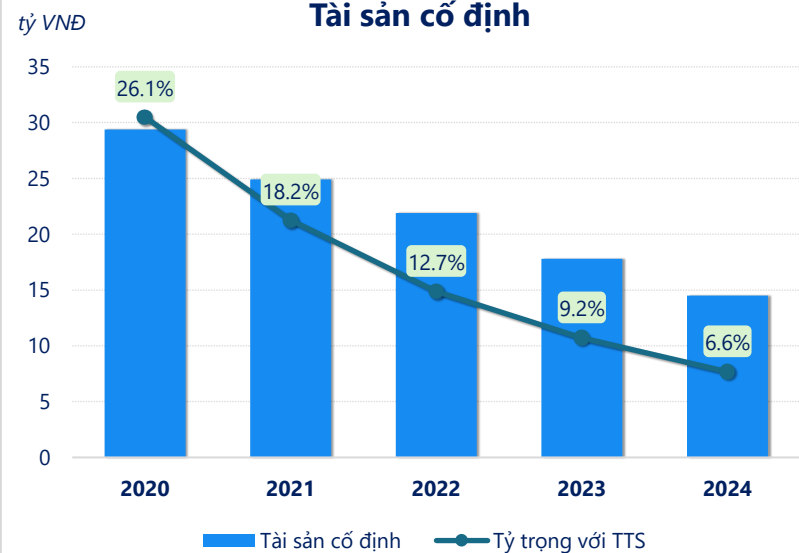
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



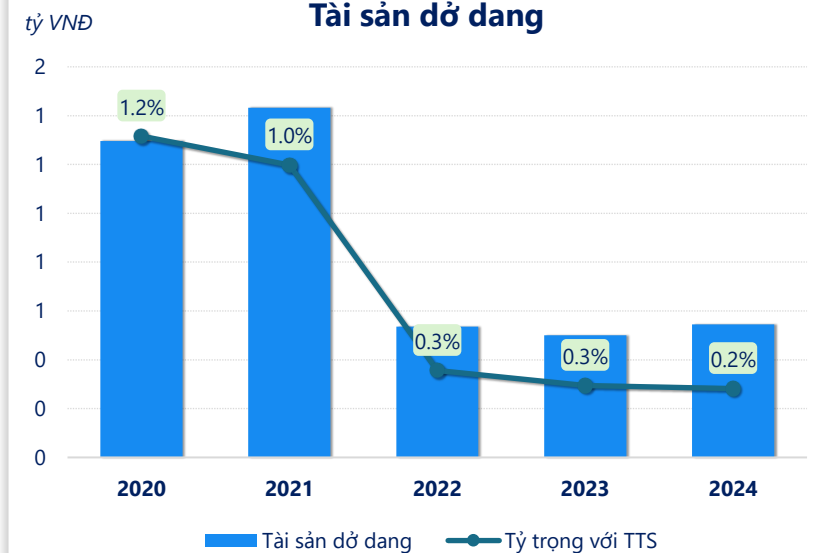
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

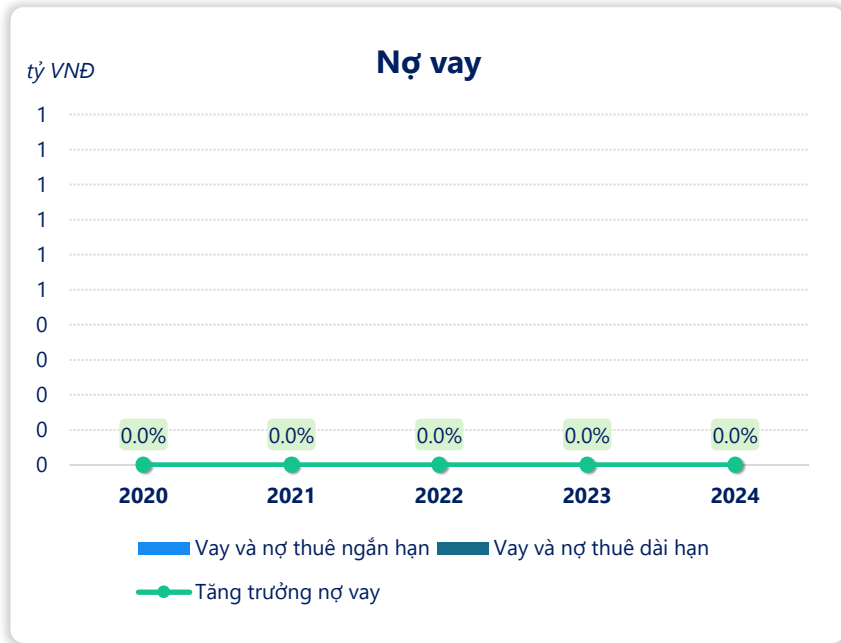
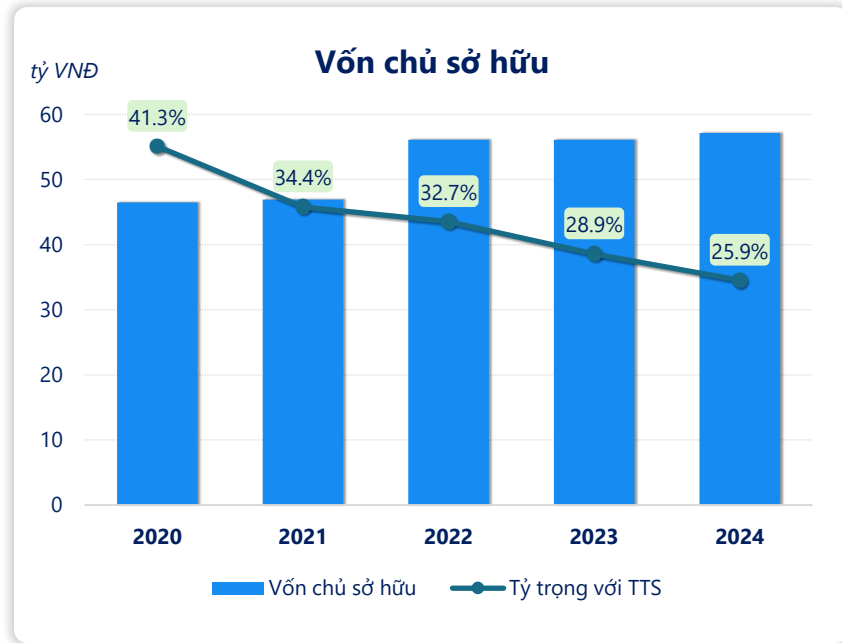
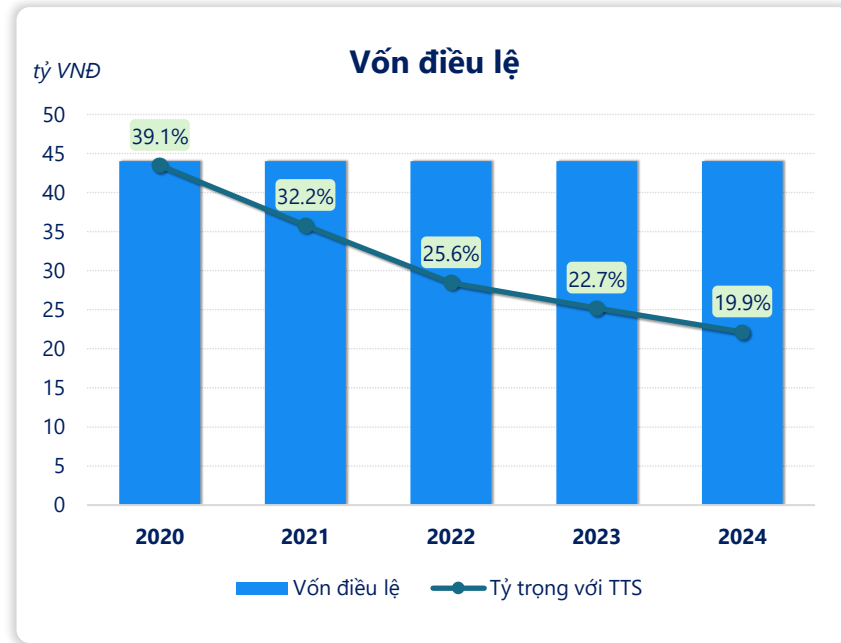
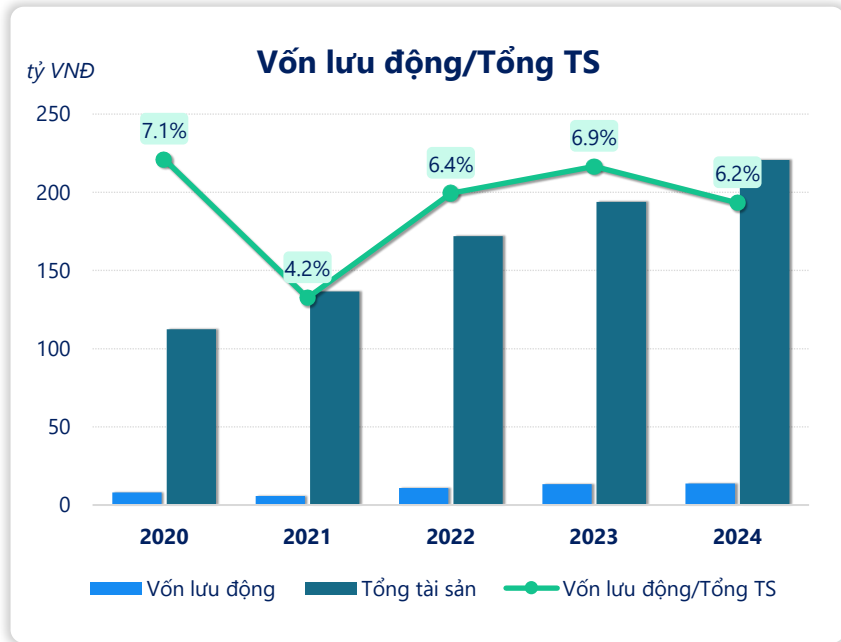
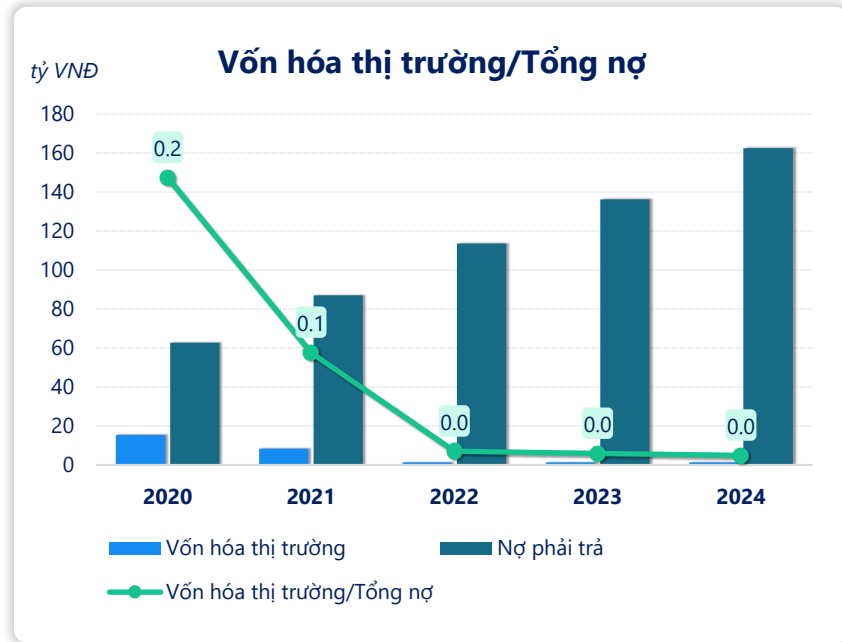
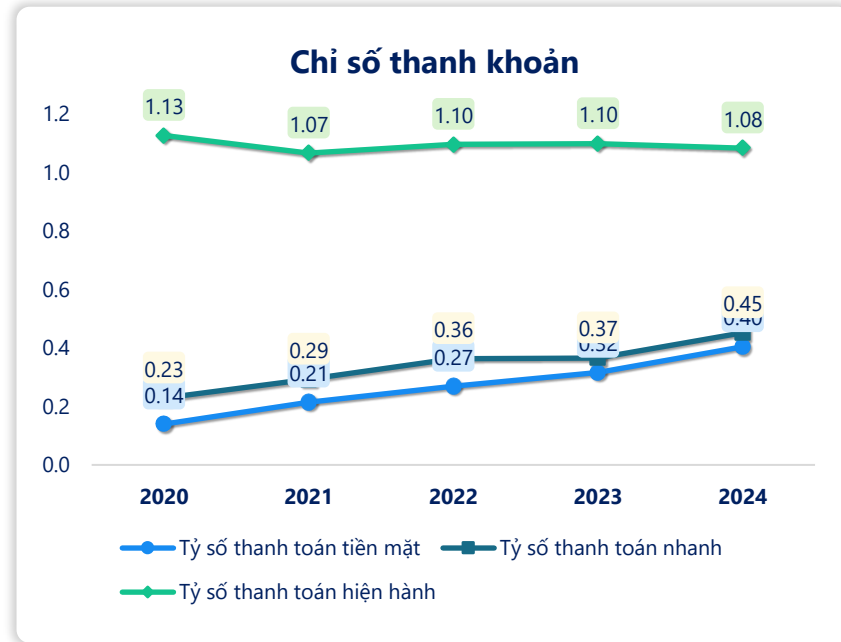


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	221	194	13.8%
Tài sản ngắn hạn	176	150	17.7%
Tiền và tương đương tiền	65.7	43.1	52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.69	6.63	16.0%
Hàng tồn kho	103	99.8	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.10	-13.7%
Tài sản dài hạn	44.5	44.2	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.5	17.8	-18.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.50	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.4	25.9	13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	136	19.3%
Nợ ngắn hạn	163	136	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.53	5.87	28.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.1	57.6	0.9%
Vốn chủ sở hữu	57.1	56.1	1.8%
Vốn điều lệ	44.0	44.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.99	1.54	-35.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	109	112	152	132	152
Giá vốn hàng bán	76.6	82.4	110	91.8	107
Lợi nhuận gộp	32.3	29.7	41.9	40.1	44.9
Doanh thu HĐTC	0.35	0.24	1.08	1.56	1.25
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.05	1.99	1.96	1.84	1.86
Chi phí QLDN	18.6	20.5	27.4	26.5	30.4
LN thuần từ HĐKD	12.0	7.37	13.6	13.3	13.8
Lợi nhuận khác	-0.67	3.95	-0.04	-0.53	-0.15
LN trước thuế	11.3	11.3	13.6	12.8	13.6
Lợi nhuận sau thuế	9.06	9.03	10.8	10.2	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.06	9.03	10.8	10.2	10.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.64	18.0	19.4	20.2	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-0.86	-0.30	1.00	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.22	-7.22	-7.21	-8.61	-8.11
Tiền đầu kỳ	13.2	8.75	18.7	30.6	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	-4.44	9.93	11.9	12.6	22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.75	18.7	30.6	43.1	65.7